

UỶ BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: 290NQ/UBTVQH9

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 7 tháng 9 năm 1995

NGHỊ QUYẾT

*Về việc sửa đổi, bổ sung khung chế suất một số nhóm hàng trong biểu thuế thuế xuất khẩu
biểu thuế thuế nhập khẩu*

UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 6 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 8 của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Theo đề nghị của Chính phủ;

QUYẾT NGHỊ:

1. Bổ sung nhóm hàng "Các chất dẫn xuất halogen hoá của các chất cabuahydro", có mã số 2903 với khung thuế suất 0%-10% vào Biểu thuế thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị quyết số 537a NQ/HĐNN8 ngày 22 tháng 02 năm 1992 của Hội đồng Nhà nước đã được sửa đổi tại Nghị quyết số 31 NQ/UBTVQH9 ngày 09 tháng 03 năm 1993 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Sửa đổi khung thuế suất và thay đổi từ ngữ ở một số nhóm hàng của Biểu thuế thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị quyết số 537a NQ/HĐNN8 ngày 22 tháng 02 năm 1992 của Hội đồng Nhà nước đã được sửa đổi tại Nghị quyết số 31 NQ/UBTVQH9 ngày 09 tháng 3 năm 1993 và Nghị quyết số 174 NQ/UBTVQH9 ngày 15 tháng 03 năm 1994 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội như sau:

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất %	
		Hiện	Sửa

		hành	đôi
1601	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt làm từ các bộ phận nội tạng hoặc tiết; các chế phẩm thức ăn từ các sản phẩm đó	10-25	10-40
1602	Thịt, các bộ phận nội tạng, tiết đã được chế biến hoặc bảo quản khác	10-25	10-40
1603	Các sản phẩm tinh chiết, nước ép từ thịt, cá hoặc các động vật giáp xác, thân mềm hoặc động vật không xương sống khác sống dưới nước	10-25	10-40
1604	Cá chế biến hoặc bảo quản, trứng cá muối, các sản phẩm trứng cá muối chế biến từ trứng cá ³	10-25	10-40
1803	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	5-15	5-20
1804	Bơ, chất béo, dầu ca cao	5-15	5-20
1805	Bột ca cao chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	5-30	5-40
2106	Các loại thức ăn chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	5-25	5-50
2523	Xi măng proland, xi măng có phèn, xi măng xỉ, (xốp), xi măng supersunphat, xi măng đông kết trong nước tương tự, đã hoặc chưa nhuộm màu hoặc ở dạng clanke	10-40	5-40
2710	Xăng, dầu và các loại dầu chế biến từ khoáng chất bi-tum, trừ dạng thô; các chế phẩm chưa	0-70	0-80

	được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có tỷ trọng dầu lửa hoặc các loại dầu chế biến từ khoáng chất bi-tum chiếm từ 70% trở lên, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó		
2711	Khí đốt từ dầu lửa và các loại khí hydrocarbon khác	0-20	0-30
2903	Các chất dẫn xuất halogen hoá của các chất cacbua hydro	0-5	0-20
3208	Sơn, vec-ni (kể cả các loại men trắng và lacquer) dựa trên các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên, đã biến đổi về mặt hoá học, đã phân tán hay hoà tan trong các chất pha màu không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong chú giải 4 của chương này	0-20	0-30
3209	Sơn, vec-ni (kể cả các loại men trắng và lacquer) dựa trên các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hoá học, đã phân tán hay hoà tan trong các chất pha màu có chứa nước	0-20	0-30
3210	Sơn, vec-ni loại khác (kể cả các loại men, lacquer và keo màu); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để nhuộm da	0-20	0-30
3302	Các hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch rượu) với thành phần chủ yếu	1-10	1-30

	gồm từ một hoặc nhiều chất kể trên làm nguyên liệu thô trong công nghiệp		
3306	Các chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng, kể cả kem và bột hãm màu răng	20-30	20-50
3919	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng bằng plastic đã quét lớp keo dính một mặt, có hoặc không ở dạng cuộn	0-20	0-30
3923	Các vật phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá bằng plastics, nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic	30-50	0-50
5301	Lanh thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; xơ và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và nguyên liệu đã bị sẫm màu)	1-10	0-10
5302	Gai (cannabis sativa) thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; xơ và phế liệu gai (kể cả sợi phế liệu và nguyên liệu đã bị sẫm màu)	1-10	0-10
6501	Các loại khuôn mũ, thân mũ và đỉnh mũ bằng nỉ chưa gò theo khuôn và chưa làm vành, chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ có rãnh), bằng nỉ	0-5	0-10
6502	Các loại khung mũ, được tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, chưa gò theo khuôn chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	0-5	0-10
6813	Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ: tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng	0-5	0-10

	đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh côn hoặc làm các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, là các chất khoáng khác hoặc là xenlulô đã hoặc chưa được kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác		
6814	Mi ca đã chế biến và các sản phẩm làm từ mica kể cả mi ca đã được liên kết thành khối hoặc mi ca tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác	0-5	0-20
7003	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, hoặc phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	0-30	0-40
7004	Thủy tinh kéo và thủy tinh thổi, ở dạng tấm đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ hoặc phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	0-30	0-40
7007	Kính bảo hiểm, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng	0-5	0-50
7303	Các loại ống, ống dẫn và thanh lòng máng bằng gang	0-5	0-15
7304	Các loại ống, ống dẫn và thanh lòng máng không có nối, bằng sắt hoặc thép, trừ gang	0-5	0-15
7305	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt trong	0-5	0-15